

KẾT QUẢ

XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 3 NĂM 2025

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Khoa học y sinh

1	Bùi Lê Văn Anh	20/8/1999	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	58		(-)	74
2	Phan Võ Đình Huy	23/4/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	94		(-)	112
3	Phạm Thăng Long	10/02/1982	Hà Tĩnh	Nam	7,0	3:2	8	94		(-)	116
4	Cao Thị Thu Mai	20/11/2002	Đắk Lắk	Nữ	7,0	1:3	18	96		(-)	128
5	Trần Thị Mỹ Nga	15/10/1995	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	84		(-)	98
6	Trần Thị Thanh Ngân	02/02/1999	Gia Lai	Nữ	7,0		*	82		(-)	96
7	Nguyễn Duy Niên	03/4/2001	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	88		(-)	102
8	Nguyễn Ngọc Phương	04/6/1990	Thanh Hóa	Nam	7,0		*	88		(-)	102
9	Trần Thị Quỳnh Tâm	25/5/1999	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	67		(-)	85
10	Hoàng Thị Xuân Thạnh	11/3/1985	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	61		(-)	75
11	Nguyễn Vũ Phương Thảo	21/6/2000	Thành phố Huế	Nữ	10,0	1:3;3:1	22	94		(-)	136
12	Trần Thị Tố Uyên	19/10/2002	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	78		(-)	92

2. Ngành: Ngoại khoa

13	Trần Tuấn Anh	06/6/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0	3:1	4	78		(-)	100
14	Phan Thị Vân Anh	16/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	69		(-)	85
15	Trần Quốc Bảo	15/8/2000	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	70		(-)	86
16	Nguyễn Văn Chung	04/11/2000	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	78		(-)	96
17	Võ Đại Quốc Cường	12/01/1996	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	71		(-)	87
23	Đặng Khánh Duy	22/3/2001	Khánh Hòa	Nam	9,0		*	75		(-)	93
22	Lê Văn Dũng	25/10/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	62		(-)	78
19	Vũ Tiến Đạt	21/01/2000	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	84		(-)	100
21	Nguyễn Hữu Thành Đạt	26/4/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	75		(-)	93
20	Trần Thành Đạt	26/01/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	69		(-)	85
18	Nguyễn Thành Đạt	25/6/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	65		(-)	81
24	Trần Thị Thu Hà	05/10/2001	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	66		(-)	82
25	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	17/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
26	Trần Hiếu	07/4/1979	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	58		(-)	78
28	Trần Mai Quốc Hoàng	25/01/1998	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	71		(-)	87

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
27	Võ Văn Hòa	08/4/1999	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	71		(-)	87
29	Lưu Văn Huy	09/11/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	79		(-)	97
30	Nguyễn Hoàng Huy	19/8/1996	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	73		(-)	89
31	Lê Quang Khải	30/5/1999	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	66		(-)	84
32	Nguyễn Tấn Khiêm	28/02/1997	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	74		(-)	90
34	Trần Khoa	01/7/1983	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1;1:1;2:1	15	65		(-)	96
33	Hồ Đăng Khoa	10/9/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	74		(-)	92
35	Đỗ Xuân Bảo Lâm	17/02/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	78		(-)	96
36	Nguyễn Vũ Ngọc Linh	02/8/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	67		(-)	83
37	Nguyễn Xuân Long	10/4/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	86		(-)	104
38	Trần Nhật Minh	16/12/1999	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	69		(-)	85
39	Phan Quang Nghĩa	01/9/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	78		(-)	96
40	Bùi Tấn Nguyên	06/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	10,0		*	76		(-)	96
41	Huỳnh Tâm Nguyên	01/01/2000	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	69		(-)	87
42	Nguyễn Hoài Niệm	02/01/1999	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	72		(-)	88
43	Phùng Thanh Phong	02/3/2000	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	74		(-)	90
44	Huỳnh Văn Phong	03/01/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	79		(-)	97
45	Nguyễn Ngọc Bảo Phúc	06/7/1999	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	62		(-)	78
46	Mai Văn Quang	09/11/1999	Thanh Hóa	Nam	8,0		*	72		(-)	88
47	Nguyễn Văn Quân	21/10/2001	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	75		(-)	91
48	Hoàng Anh Quân	12/8/2001	Nghệ An	Nam	8,0		*	60		(-)	76
49	Hồ Khắc Quân	27/10/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	57		(-)	73
50	Nguyễn Lê Xuân Quyền	16/6/2001	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	75		(-)	91
51	Đông Ngọc Sơn	26/10/1999	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	76		(-)	92
52	Trần Cao Hoài Thanh	29/4/1999	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	79		(-)	95
53	Hồ Hữu Thành	01/02/1998	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	67		(-)	85
54	Nguyễn Thanh Thiên	25/4/2001	Quảng Trị	Nam	9,0		*	74		(-)	92
55	Huỳnh Tấn Thịnh	15/5/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	72		(-)	90
56	Văn Ngọc Tín	14/10/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	77		(-)	95
57	Trần Tuấn Trãi	23/6/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	82		(-)	100
58	Phùng Lê Bảo Trân	21/4/2000	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
59	Ung Nho Trường	24/4/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	76		(-)	92
60	Lê Đức Nhật Trường	10/7/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	66		(-)	84
61	Nguyễn Anh Tuấn	02/01/2001	Nghệ An	Nam	8,0		*	82		(-)	98
62	Đoàn Xuân Tuấn	29/6/2000	Nghệ An	Nam	9,0		*	72		(-)	90
63	Lê Thanh Tuyển	16/02/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	84		(-)	102

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
64	Lâm Văn	Tùng	02/6/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	73		(-)	89
65	Đặng Ngọc	Vũ	18/3/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	76		(-)	94

3. Ngành: Sản phụ khoa

66	Lê Khôi	Anh	11/12/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	67		(-)	85
67	Đặng Thị Minh	Ánh	15/6/2001	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	62		(-)	80
68	Lê Quang Thành	Công	14/10/2001	Thành phố Huế	Nam	10,0	4:1	3	85		(-)	108
69	Lê Thị Hải	Đặng	17/10/1994	Thanh Hóa	Nữ	9,0		*	69		(-)	87
70	Trần Mỹ	Duyên	18/10/2000	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	75		(-)	95
71	Nguyễn Bảo	Giang	04/4/1995	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	77		(-)	95
72	Trần Thị Dịu	Hằng	29/3/1992	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	71		(-)	87
73	Nguyễn Ngọc Xuân	Hảo	11/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	65		(-)	83
74	Nguyễn Thị Mỹ	Hậu	12/12/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	70		(-)	88
75	Trần Thị	Hoài	28/10/2000	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
76	Võ Huy	Hoàng	30/6/2000	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	81		(-)	97
77	Lê Việt	Hưng	27/5/1995	Thành phố Huế	Nam	7,5	3:1	4	79		(-)	98
78	Vũ Tùng	Lâm	12/12/2000	Lâm Đồng	Nam	9,0		*	79		(-)	97
79	Cao Duy	Lâm	18/4/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	81		(-)	99
80	Nguyễn Nhật	Lê	28/7/1997	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
81	Phạm Thị Thùy	Linh	16/01/1997	Hải Dương	Nữ	8,0		*	81		(-)	97
82	Dương Thị Kim	Loan	12/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	79		(-)	97
83	Nguyễn Thị Minh	Ly	02/3/2001	Gia Lai	Nữ	9,0		*	78		(-)	96
84	Đặng Thị Cẩm	Lý	25/3/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
85	Dương Khải	Minh	25/6/2000	Tây Ninh	Nam	8,0		*	70		(-)	86
86	Lê Đình	Mỹ	19/5/2000	Gia Lai	Nam	9,0		*	70		(-)	88
87	Lương Phương	Nam	07/4/2000	Hưng Yên	Nam	9,0		*	73		(-)	91
88	Cao Lê Ái	Nghĩa	29/7/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	68		(-)	86
89	Trương Gia Đại	Nhật	27/8/1994	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	74		(-)	90
90	Lê Thị Yến	Nhi	16/7/2001	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	84		(-)	104
91	Nguyễn Thị Tuyết	Như	24/01/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	78		(-)	96
92	Nguyễn Thị Kim	Nhung	11/8/2000	Hưng Yên	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
93	Nguyễn Kiều	Oanh	28/10/2000	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	81		(-)	101
94	Hồ Thúc Uyên	Phương	17/6/1999	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	55		(-)	71
95	Lê Thị Bích	Phượng	01/4/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	64		(-)	80
96	Lê Hùng	Quang	21/4/1995	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	72		(-)	88
97	Nguyễn Thị	Quế	30/5/2000	Ninh Bình	Nữ	8,0		*	72		(-)	88
98	Trịnh Thị Lệ	Quyên	09/12/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	70		(-)	86

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
99	Hà Bảo	Quỳnh	16/6/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	*	75		(-)	93
100	Nguyễn Thị	Thắm	11/12/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0	*	79		(-)	97
101	Võ Duy	Thành	03/01/1999	Khánh Hòa	Nam	8,0	*	66		(-)	82
102	Trần Thiện	Thành	19/02/2001	Đắk Lắk	Nam	10,0	1:2	12		(-)	121
103	Nguyễn Thị Hoài	Thu	22/12/1999	Lâm Đồng	Nữ	9,0	*	79		(-)	97
104	Nguyễn Thùy	Trang	19/02/2001	Nghệ An	Nữ	9,0	*	67		(-)	85
105	Lê Xuân	Tùng	02/8/1999	Gia Lai	Nam	9,0	*	64		(-)	82
106	Đỗ Thị	Tươi	14/6/2000	Ninh Bình	Nữ	8,0	*	58		(-)	74
107	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/3/2000	Lâm Đồng	Nữ	9,0	*	82		(-)	100
108	Lê Thị Thu	Vân	01/10/2001	Hà Tĩnh	Nữ	10,0	*	80		(-)	100
109	Ngô Thị Thảo	Vy	30/10/1996	Đà Nẵng	Nữ	8,0	*	68		(-)	84
110	La Thị	Yến	09/02/1998	Tuyên Quang	Nữ	8,0	*	70	KV1	1	87

4. Ngành: Nội khoa

111	Hoàng Thị Thúy	An	02/7/1994	Quảng Trị	Nữ	8,0	*	72		(-)	88
112	Phạm Thục	Anh	16/9/1999	Đà Nẵng	Nữ	8,0	*	52		(-)	68
113	Lê Chí	Bình	19/5/2000	Quảng Trị	Nam	8,0	*	87		(-)	103
114	Lê Hoàng	Châu	20/9/2000	Đà Nẵng	Nữ	10,0	*	81		(-)	101
115	Nguyễn Thị Hồng	Cơ	06/5/1999	Đắk Lắk	Nữ	9,0	*	87		(-)	105
116	Trần Khánh	Duy	02/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	9,0	3:1	4		(-)	110
117	Phạm Thị Mỹ	Duyên	30/8/1999	Đà Nẵng	Nữ	10,0	*	86		(-)	106
118	Nguyễn Văn	Đàn	16/6/1999	Nghệ An	Nam	9,0	*	70		(-)	88
119	Nguyễn Bá	Đạt	26/02/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0	*	76		(-)	92
120	Phạm Minh	Đức	23/10/1996	Đắk Lắk	Nam	8,0	*	81		(-)	97
121	Huỳnh Hương	Hảo	06/10/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0	3:1	4		(-)	86
122	Nguyễn Đức	Hạ	22/9/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0	*	73		(-)	91
123	Võ Quang	Hân	24/5/1994	Đà Nẵng	Nam	8,0	*	81		(-)	97
124	Nguyễn Hải	Huy	26/8/2000	Quảng Trị	Nam	10,0	*	84		(-)	104
125	Phạm Bá Quang	Huy	04/01/2001	Huế	Nam	9,0	*	76		(-)	94
126	Phan Quốc	Huy	10/8/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0	*	66		(-)	84
127	Nguyễn Đình Tuấn	Hùng	17/12/1999	Huế	Nam	8,0	3:1;4:2	10		(-)	94
128	Nguyễn Đức	Hưng	19/01/1987	Huế	Nam	8,0	*	82		(-)	98
129	Thái Doãn Quang	Hưng	01/6/1997	Huế	Nam	8,0	*	75		(-)	91
130	Cao Thị Thùy	Hương	09/4/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0	*	87		(-)	105
131	Mai Văn	Lấp	03/01/1999	Đà Nẵng	Nam	8,0	*	69		(-)	85
132	Dương Vĩnh Hoàng	Lân	08/5/1996	Thành phố Huế	Nam	8,0	*	76		(-)	92
133	Nguyễn Ngọc Hoàng	Linh	02/9/1999	Gia Lai	Nữ	9,0	1:3	18		(-)	105

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
134	Huỳnh Phạm Khánh Linh	07/6/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	80		(-)	96
135	Hồ Mlô Thảo Linh	01/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	59	KV1	1	76
136	Nguyễn Việt Hoàng Lộc	19/5/1999	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	64		(-)	80
137	Trương Văn Tín Lợi	27/10/1992	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	75		(-)	93
138	Nguyễn Như Luyến	31/12/2001	Nghệ An	Nam	8,0		*	54		(-)	70
139	Nguyễn Thiện Minh	10/3/1997	Thành phố Huế	Nam	8,0	1:1;2:1	11	76		(-)	103
140	Nguyễn Thị Hà My	09/11/2001	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	90		(-)	110
141	Nguyễn Văn Đức Nam	14/5/2001	Quảng Trị	Nam	9,0	1:3	18	73		(-)	109
142	Nguyễn Thị Thu Ngân	19/02/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	84		(-)	100
143	Phan Thị Ngân	22/7/1995	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	81		(-)	97
144	Nguyễn Đình Nghiệm	05/8/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	77		(-)	95
145	Trần Quang Nguyên	13/7/1999	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	74		(-)	92
146	Phạm Y Nguyên	18/8/1996	Quảng Ngãi	Nam	8,0	3:1	4	61		(-)	81
147	Nguyễn Trần Phương Nhi	05/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	77	KV1	1	94
148	Nguyễn Thị Kim Nhung	23/02/1997	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	78		(-)	96
149	Lê Thị Bích Nhung	28/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	58		(-)	76
150	Nguyễn Khánh Như	08/8/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	75		(-)	91
151	Dương Lê Quỳnh Như	11/11/1997	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	66		(-)	82
152	Nguyễn Thị Phương Oanh	02/3/1997	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	77		(-)	93
153	Đỗ Thanh Phong	19/7/1997	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	85		(-)	101
154	Trần Kiên Phú	14/4/2001	Thành phố Huế	Nam	10,0	5:2	4	90		(-)	114
155	Trần Thị Như Quỳnh	06/8/1999	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	73		(-)	89
156	Lê Thị Tâm	20/6/1993	Thanh Hóa	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
157	Nguyễn Nhật Thành	15/8/1997	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	79		(-)	99
158	Đào Thu Thảo	26/10/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	80		(-)	98
159	Nguyễn Văn Thảo	03/8/1994	Quảng Trị	Nam	8,0		*	72		(-)	88
160	Phan Lê Quỳnh Thi	01/12/1996	Thành phố Huế	Nữ	7,5	4:3	9	66		(-)	90
161	Nguyễn Lê Minh Thịnh	03/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	83		(-)	99
162	Lê Võ Phú Thịnh	02/12/1998	Đà Nẵng	Nam	10,0		*	74		(-)	94
163	Nguyễn Thị Diệu Thủy	17/9/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	83		(-)	99
164	Đỗ Thị Kim Thủy	16/6/2001	Gia Lai	Nữ	9,0		*	61		(-)	79
165	Đỗ Đình Thục	04/8/1997	Khánh Hòa	Nam	9,0	4:4	12	63		(-)	93
166	Nguyễn Thị Hoài Thương	01/8/2000	Quảng Trị	Nữ	8,0	3:1	4	70		(-)	90
167	Phạm Cẩm Tiên	26/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	68		(-)	84
168	Hồ Ngọc Toàn	15/9/1999	Gia Lai	Nam	9,0		*	80		(-)	98
169	Nguyễn Thiện Toàn	22/11/1999	Gia Lai	Nam	8,0		*	76		(-)	92

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
170	Nguyễn Thị Thu Trang	08/5/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	86		(-)	104
171	Lê Thị Mỹ Trang	04/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
172	Nguyễn Bình Phương Trần	29/9/1999	Đà Nẵng	Nữ	7,5	3:1	4	84		(-)	103
173	Nguyễn Tú Trinh	06/8/1999	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	85		(-)	103
174	Võ Thị Vân Trinh	28/02/2000	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
175	Thiều Thị Ánh Tuyết	29/9/2000	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
176	Trần Thanh Tùng	10/9/1997	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	89		(-)	105
177	Nguyễn Trần Diệu Tú	18/11/1995	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
178	Lương Cẩm Tú	23/6/1999	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
179	Võ Diệu Viên	23/02/2001	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	62		(-)	78
180	Lê Anh Vũ	04/4/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	84		(-)	100
181	Lê Trọng Vương	28/10/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	72		(-)	90

5. Ngành: Nhi khoa

182	Trần Thị Ái Ân	26/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	80		(-)	98
183	Trần Thị Kiều Anh	20/11/2000	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	91		(-)	109
184	Trần Văn Bảo	11/11/1999	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	97		(-)	115
185	Dương Bảo Châu	08/12/1999	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
186	Nguyễn Thị Thùy Dung	03/8/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	88		(-)	106
187	Trương Phương Giang	28/7/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	72		(-)	90
188	Nguyễn Ngân Hà	09/3/2001	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
189	Kiều Thị Thanh Hải	12/5/1999	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	88		(-)	106
190	Trần Thị Thúy Hàng	06/7/2000	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
191	Lê Thọ Minh Hiếu	09/9/2001	Đà Nẵng	Nam	10,0	1:3	18	90		(-)	128
192	Ngô Thị Hoài	12/8/2001	Nghệ An	Nữ	9,0	3:1	4	87		(-)	109
193	Hoàng Bích Huệ	30/7/2000	Phú Thọ	Nữ	8,0		*	61		(-)	77
194	Tô Đông Hưng	07/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	Nam	9,0		*	86		(-)	104
195	Nguyễn Huy	25/4/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	73		(-)	91
196	Nguyễn Anh Kiệt	12/8/2000	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	73		(-)	89
197	Đặng Thị Thùy Linh	01/10/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	69		(-)	87
198	Hoàng Thị Mỹ Linh	08/02/1997	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
199	Nguyễn Hải Linh	14/01/2001	Ninh Bình	Nam	8,0		*	64		(-)	80
200	Phan Văn Bảo Long	20/5/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	86		(-)	104
201	Đình Thanh Mê	14/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	76	DTS	1	93
202	Trần Thục Nghi	05/9/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	71		(-)	87
203	Hồ Thị Thanh Nhân	19/7/1999	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
204	Trà Thị Mỹ Nhân	09/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	79		(-)	95

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
205	Phạm Lam	Nhi	01/01/2000	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	95		(-)	113
206	Trần Yến	Nhi	20/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
207	Trần Thị	Nhung	08/11/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	87		(-)	105
208	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	02/12/1999	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
209	Đỗ Minh	Phong	29/10/1998	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	85		(-)	101
210	Lê Minh	Phúc	18/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	85		(-)	103
211	Nguyễn Bảo	Quốc	16/5/2000	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	80		(-)	96
212	Nguyễn Công	Quốc	08/8/1999	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	92		(-)	112
213	Nguyễn Văn Trường	Sơn	19/6/2001	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	75		(-)	91
214	Nguyễn Bảo	Sơn	19/5/1994	Lâm Đồng	Nam	9,0		*	78		(-)	96
215	Nguyễn Thị Thúy	Sương	26/01/1996	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:3;4:1	15	93		(-)	124
216	Nguyễn Mạnh	Tài	06/12/2000	Gia Lai	Nam	9,0		*	89		(-)	107
217	Trần Thị Thanh	Tâm	07/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	90		(-)	110
218	Nguyễn Thị Thu	Thảo	27/7/1999	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
219	Nguyễn Thị Hồng	Thơm	20/8/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
220	Nguyễn Quang	Thông	09/8/1998	Đắk Lắk	Nam	9,0	3:2	8	77		(-)	103
221	Trương Lê Duy	Thư	08/5/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	72		(-)	88
222	Lê Thị Kim	Tiên	03/6/2001	Quảng Ngãi	Nữ	8,0	4:1	3	80		(-)	99
223	Nguyễn Thị Minh	Trang	02/02/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	88		(-)	104
224	Trương Thị Huyền	Trang	06/10/2001	Thanh Hóa	Nữ	9,0	4:1	3	78		(-)	99
225	Phạm Thị Hà	Trang	09/7/2001	Nghệ An	Nữ	9,0	3:1	4	84		(-)	106
226	Võ Thị Thanh	Trang	28/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	91		(-)	109
227	Võ Văn	Tùng	05/12/2000	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	91		(-)	109
228	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	09/6/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	72		(-)	88
229	Huỳnh Thị	Út	30/6/1996	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	91		(-)	111
230	Nguyễn Thị Hồng	Vân	16/11/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	86		(-)	102
231	Nguyễn Quang	Vinh	24/6/2000	Gia Lai	Nam	9,0		*	91		(-)	109
232	Nguyễn Thị Thu	Yên	24/3/2001	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	92		(-)	110

6. Ngành: Răng - Hàm - Mặt

233	Hoàng Dương Thụy	Anh	23/02/2001	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	75		(-)	95
234	Nguyễn Nhật Thanh	Châu	30/3/2001	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	74		(-)	94
235	Thới Ngọc Xuân	Dung	19/3/1995	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	72		(-)	92
236	Đình Xuân	Hải	06/02/2001	Quảng Trị	Nam	8,0		*	65		(-)	81
237	Đặng Thế	Hoàn	07/9/2001	Thanh Hóa	Nam	8,0		*	70		(-)	86
238	Hồ Thị	Hương	20/02/1999	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	69		(-)	85
239	Lê Như	Hương	02/11/1998	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	63		(-)	79

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
240	Trần Lê Huy	10/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	76		(-)	94
241	Võ Anh Khoa	18/6/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	75		(-)	93
242	Lê Thị Quỳnh Mai	06/3/2001	Nghệ An	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
243	Cao Ngọc Minh	07/6/1995	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	66		(-)	82
244	Trương Võ Hoài Nhi	06/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
245	Trần Thị Hồng Phượng	06/7/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	60		(-)	78
246	Lê Khắc Tấn Tài	04/8/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	63		(-)	81
247	Dương Phương Thanh	18/8/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
248	Hồ Ngọc Xuân Thy	04/01/2001	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	79		(-)	95
249	Vũ Thị Cẩm Tú	08/6/2001	Nghệ An	Nữ	8,0	3:1	4	57		(-)	77
250	Nguyễn Trần Thảo Vy	21/02/2000	Gia Lai	Nữ	9,0		*	75		(-)	93
251	Võ Thị Như Ý	20/02/1993	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	64		(-)	80

7. Ngành: Y học cổ truyền

252	Nguyễn Thị Thiên An	03/02/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	85		(-)	103
253	Mã Nguyễn Thảo Anh	28/7/1998	Cần Thơ	Nữ	7,0	3:1	4	61		(-)	79
254	Nguyễn Bảo Chi	29/3/2000	Nghệ An	Nữ	8,0		*	82		(-)	98
255	Phan Kiến Dương	21/8/1998	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	66		(-)	82
256	Đinh Trương Thị Mỹ Hoa	26/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	66	DTS	1	83
257	Đặng Tiến Đăng Khoa	29/4/1998	Sóc Trăng	Nam	8,0	1:1;4:3;3:1	19	86		(-)	121
258	Lê Thị Ly	27/5/2001	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	88		(-)	108
259	Lê Thị Thúy Ngân	16/6/2001	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
260	Hồ Phương Oanh	05/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	74		(-)	92
261	Trương Mai Vinh Thoại	18/6/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0	3:2;4:3	17	80		(-)	115
262	Lê Ngọc Thuận	07/3/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	79		(-)	95
263	Lê Ngọc Phương Trinh	03/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	85		(-)	101
264	Trần Thị Ánh Tuyết	10/01/1997	Ninh Bình	Nữ	8,0		*	83		(-)	99

8. Ngành: Gây mê hồi sức

265	Nguyễn Lê Hồng Diệp	15/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	86		(-)	104
266	Nguyễn Anh Dũng	12/6/2000	Quảng Trị	Nam	8,0		*	85		(-)	101
267	Nguyễn Thị Hương Giao	22/4/1994	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	89		(-)	105
268	Hoàng Ngọc Hải	14/9/2000	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	78		(-)	94
269	Nguyễn Thái Hiếu	14/8/1994	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	86		(-)	106
270	Trương Thị Mỹ Hoa	02/02/2000	Lâm Đồng	Nữ	9,0		*	88		(-)	106
271	Nguyễn Đình Khánh Hưng	22/4/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	68		(-)	86
272	Nguyễn Thị Huyền	15/12/2000	Nghệ An	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
273	Huỳnh Khánh Linh	29/7/2000	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	85		(-)	105

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
274	Hà Thành Luân	09/9/2000	Gia Lai	Nam	8,0		*	89		(-)	105
275	Hồ Hoàng Ngân	15/02/2001	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	84		(-)	102
276	Phạm Nguyễn Khôi Nguyên	03/01/2000	Lâm Đồng	Nam	8,0	1:1	6	82		(-)	104
277	Nguyễn Văn Nhật	05/10/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	81		(-)	99
278	Nguyễn Trịnh Hoàng Phúc	10/11/2000	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	74		(-)	90
279	Nguyễn Thị Phúc	19/10/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	90		(-)	106
280	Phạm Như Quỳnh	11/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	80		(-)	98
281	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh	14/10/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0	4:1	3	86		(-)	107
282	Đoàn Linh Quỳnh	16/3/2000	Nghệ An	Nữ	8,0	4:1	3	84		(-)	103
283	Trương Xuân Sáng	16/11/2001	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	68		(-)	84
284	Phạm Văn Tài	20/5/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	79		(-)	97
285	Hoàng Trung Thanh	21/9/2000	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	88		(-)	104
286	Lê Thị Diệu Thúy	27/7/1999	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	88		(-)	104
287	Mai Thùy Tiên	18/8/2000	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	72		(-)	88
288	Hồ Minh Tú	11/11/2000	Gia Lai	Nam	9,0		*	83		(-)	101
289	Võ Thị Hà Vi	10/3/2001	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
290	Bùi Trung Vĩnh	23/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0	1:1	6	79		(-)	103
291	Lương Thị Tường Vy	20/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
292	Lê Thị Thúy Vy	17/10/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	85		(-)	103

9. Ngành: Dược lý và Dược lâm sàng

293	Nguyễn Ngọc Cát Anh	31/10/1996	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	80		(-)	98
294	Lê Quỳnh Anh	26/01/2001	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
295	Ngô Hoàng Minh Ánh	11/01/2002	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	69		(-)	85
296	Trần Thị Thu Hà	16/02/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	84		(-)	102
297	Lê Hoàng Mai Hương	11/8/2002	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	63		(-)	79
298	Nguyễn Vi Nhật Minh	06/02/2002	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	65		(-)	81
299	La Bảo Ngọc	21/02/1998	Thành phố Huế	Nữ	9,0	4:1	3	92		(-)	113
300	Lê Diễm Phước	09/4/1993	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
301	Dương Đông Thư	07/02/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	59		(-)	77
302	Hà Thị Thuận	08/02/1996	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	72		(-)	90
303	Phùng Thị Linh Trang	29/3/2002	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	61		(-)	79
304	Nguyễn Thị Hoài Trang	29/4/2001	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	88		(-)	104
305	Lê Thị Điền Trang	01/01/2002	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	73		(-)	89
306	Vương Văn Minh Trung	03/4/1998	Đà Nẵng	Nam	10,0		*	90		(-)	110
307	Nguyễn Văn Trung	13/10/2002	Nghệ An	Nam	9,0	4:1	3	80		(-)	101
308	Hoàng Thị Vân	10/02/1997	Thành phố Huế	Nữ	9,0	3:1	4	81		(-)	103

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

10. Ngành: Điều dưỡng

309	Giáp Thị Quỳnh	Anh	14/4/1992	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	56		(-)	72
310	Hà Thị Kim	Cúc	18/9/1982	Huế	Nữ	8,0		*	56		(-)	72
311	Nguyễn Thị Hương	Giang	01/8/1990	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	52		(-)	68
312	Trần Thị Thu	Hà	20/10/2000	Gia Lai	Nữ	9,0	1:1	6	63		(-)	87
313	Nguyễn Thị	Hằng	21/02/1988	Huế	Nữ	8,0	3:1;4:1	7	69		(-)	92
314	Lê Thị Thanh	Hường	09/01/2000	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	55		(-)	73
315	Trần Thị Diệu	Linh	12/9/1985	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	71		(-)	89
316	Nguyễn Thị Hồng	Luận	16/6/1986	Hà Tĩnh	Nữ	8,0	3:1;4:1	7	61		(-)	84
317	Nguyễn Thị Hoàng	My	21/10/1981	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1	4	50		(-)	70
318	Lê Thị Việt	Nga	08/11/1992	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	63		(-)	83
319	Nguyễn Thị	Ngọc	24/4/1990	Nghệ An	Nữ	8,0		*	68		(-)	84
320	Trần Thị Hoài	Phương	21/7/1990	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	50		(-)	66
321	Nguyễn Việt Châu	Quyên	16/01/1990	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	60		(-)	76
322	Hồ Phương	Thảo	11/3/1987	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	65		(-)	81
323	Nguyễn Thị Đoan	Trang	08/11/1984	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1;4:1	7	58		(-)	81
324	Đỗ Thị Nhã	Uyên	07/10/1999	Đà Nẵng	Nữ	9,0	2:1	5	66		(-)	89

11. Ngành: Tai - Mũi - Họng

325	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	50		(-)	66
326	Thái Thị Mỹ	Hào	13/10/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
327	Hà Thị Thu	Hiền	17/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
328	Nguyễn Trần	Khang	30/5/1999	Gia Lai	Nam	9,0		*	51		(-)	69
329	Mạc Thị Hoàng	Loan	01/11/1999	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	51		(-)	69
330	Võ Tuấn	Minh	01/4/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	61		(-)	79
331	Nguyễn Đặng	Ngọc	02/4/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	63		(-)	79
332	Trần Thị Thảo	Nguyên	21/12/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
333	Phạm Văn	Sỹ	17/7/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	61		(-)	79
334	Mai Phước	Thái	26/10/1994	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	64		(-)	82
335	Võ Minh	Thắng	10/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	50		(-)	66
336	Đỗ Thị	Thanh	03/01/2000	Ninh Bình	Nữ	9,0		*	52		(-)	70
337	Phan Xuân	Thịnh	14/9/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	61		(-)	77
338	Nguyễn Ngọc	Thư	05/9/1999	Quảng Bình	Nam	8,0		*	61		(-)	77
339	Võ Thị Thiên	Trang	08/7/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	71		(-)	89

12. Ngành: Y tế công cộng

340	Nguyễn Hữu	Duân	29/3/1996	Huế	Nam	7,0	3:1	4	72		(-)	90
341	Lê Gia	Hân	16/10/1996	Huế	Nữ	8,0		*	73		(-)	89

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
342	Nguyễn Văn Lộc	20/01/2003	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	66		(-)	82
343	Đặng Thị Thanh Nhã	21/10/1996	Huế	Nữ	9,0	1:2;5:1;3:6	38	76		(-)	132
344	Lê Thị Kim Oanh	18/9/2003	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
345	Lê Việt Tuấn Quang	23/12/2000	Huế	Nam	7,0	2:1	5	80		(-)	99
346	Nguyễn Văn Tài	16/4/1996	Nghệ An	Nam	9,0		*	66		(-)	84
347	Bào Thắng	10/9/1995	Huế	Nam	8,0		*	71		(-)	87

13. Ngành: Điện quang và y học hạt nhân

348	Lê Thùy Anh	24/9/2000	Son La	Nữ	8,0		*	58		(-)	74
349	Nguyễn Quốc Cường	12/3/1999	Huế	Nam	8,0		*	80		(-)	96
350	Đào Tiến Đạt	15/6/1999	Nghệ An	Nam	8,0		*	87		(-)	103
351	Nguyễn Chí Đạt	02/12/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	62		(-)	78
352	Lê Thúc Tự Đạt	12/01/2000	Huế	Nam	8,0		*	89		(-)	105
353	Lê Thị Định	11/10/2000	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	67		(-)	83
354	Đoàn Thị Thùy Dương	15/9/2001	Lâm Đồng	Nữ	9,0		*	76		(-)	94
355	Lương Công Hải	09/6/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	82		(-)	98
356	Võ Thị Thương Hoài	13/7/2000	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
357	Phạm Thị Diệu Hương	25/10/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	80		(-)	98
358	Tạ Thị Huyền	20/10/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	82		(-)	98
359	Nguyễn Giáp Khoa	28/4/2000	Huế	Nam	9,0		*	87		(-)	105
360	Nguyễn Đình Lâm	06/6/2000	Thanh Hóa	Nam	9,0		*	85		(-)	103
361	Nguyễn Mai Đan Linh	13/02/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	83		(-)	99
362	Đào Thị Hương Ly	18/8/2000	Lâm Đồng	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
363	Nghiêm Thị Cẩm Mai	06/01/1996	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	86		(-)	102
364	Trương Thị Ngọc Mai	20/4/2000	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	91		(-)	109
365	Mai Thành Nam	08/3/2001	Thanh Hóa	Nam	8,0		*	82		(-)	98
366	Trần Thị Nga	04/5/1998	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	89		(-)	107
367	Nguyễn Thúy Ngân	04/3/2001	Gia Lai	Nữ	9,0		*	74		(-)	92
368	Hồ Thị Mỹ Ngọc	01/4/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	84		(-)	100
369	Lương Thành Nguyên	30/01/1999	Phú Yên	Nam	9,0		*	78		(-)	96
370	Trương Minh Nhã	21/01/2000	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	65		(-)	81
371	Nguyễn Thị Quỳnh Như	06/4/1999	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	73		(-)	89
372	Lê Hà Tuyết Ny	22/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	1:1;3:1	10	80		(-)	108
373	Trần Công Sơn	10/9/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	90		(-)	108
374	Phạm Thị Hồng Sương	20/10/2001	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	89		(-)	107
375	Trần Thị Sương	06/6/2000	Quảng Trị	Nữ	9,0	3:1	4	83		(-)	105
376	Nguyễn Thị Phương Thảo	26/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	3:1	4	81		(-)	103

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
377	Trương Phước Thông	09/9/2000	Kiên Giang	Nam	8,0		*	77		(-)	93
378	Nguyễn Thị Thùy Trang	29/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	84		(-)	102
379	Nguyễn Thu Uyên	14/8/2001	Huế	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
380	Trương Thu Uyên	11/9/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	81		(-)	97
381	Phan Hoàng Thảo Uyên	15/9/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	81		(-)	97
382	Lâm Tường Vân	17/12/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
383	Phan Thị Thảo Vân	04/11/2000	Nghệ An	Nữ	9,0		*	76		(-)	94

14. Ngành: Y học gia đình

384	Nguyễn Thị Cúc	12/12/1993	Huế	Nữ	9,0	1:1;3:1	10	96		(-)	124
385	Hoàng Văn Phấn	30/10/2000	Hà Nội	Nam	8,0		*	87		(-)	103
386	Lương Thị Thanh Thúy	10/02/2000	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
387	Võ Thị Ngọc Trinh	23/6/2000	Huế	Nữ	9,0		*	96		(-)	114

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**1. Ngành: Báo chí**

1	Phan Thị Ngọc Ánh	16/02/2002	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
2	Đặng Đại Đinh	27/01/1989	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
3	Nguyễn Ngọc Mai Khanh	08/9/2003	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
4	Nguyễn Phước Bảo Khanh	18/7/1995	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Trần Hiếu Thuận	26/9/1992	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
6	Nguyễn Anh Tiến	16/12/2002	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18

2. Ngành: Công tác xã hội

7	Dương Thị Bích Hoà	06/9/1989	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
8	Trần Thị Tuyết Mai	14/7/1978	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
9	Trần Thị Uyên Vy	04/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Hóa học

10	Hồ Sỹ Đoàn	24/11/1987	Nghệ An	Nam	8,0		*	**		(-)	16
11	Cao Ngọc Huyền	15/11/1992	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
12	Cóc Thiên Kiều	07/3/2001	Đồng Nai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
13	Trần Thị Hương Lê	10/5/1983	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
14	Đỗ Hoàng Diệu Ngân	09/3/2002	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
15	Nguyễn Hồng Ngọc	11/8/2002	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
16	Hồ Minh Thúy	12/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Trần Trịnh Thị Thanh Thúy	31/01/1993	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
18	Lê Hoàng Thanh Trang	25/7/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
19	Nguyễn Thị Tương	06/9/1985	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

4. Ngành: Khoc học máy tính

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
20	Hoàng Thị Lan Anh	09/6/1988	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
21	Thân Thị Bích	03/9/1996	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
22	Võ Hữu Hộ	01/01/1986	Khánh Hòa	Nam	7,5		*	**		(-)	15
23	Phan Đức Khánh	16/6/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
24	Cao Thị Phương Lan	17/8/1989	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
25	Lương Thị Phương Linh	05/3/1991	Long An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
26	Hồ Văn Thuyên	12/10/1990	Hải Phòng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
27	Lê Sỹ Toàn	09/8/2003	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20

5. Ngành: Khoa học môi trường

28	Dương Văn Khoa	19/5/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
----	----------------	-----------	---------------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

6. Ngành: Kỹ thuật địa chất

29	Lê Ngọc Hóa	01/6/1991	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
30	Trần Hữu Khánh	20/02/1978	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
31	Đào Nguyễn Duy Thống Nhất	07/5/1984	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
32	Bùi Thanh Phụng	13/10/1979	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
33	Nguyễn Cao Phương	27/8/1975	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
34	Tô Trần Thông	27/8/1984	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
35	Cao Trọng Tinh	18/10/1996	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
36	Hồ Thanh Trang	29/01/1984	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
37	Nguyễn Huỳnh Tuấn	23/11/1975	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14

7. Ngành: Lịch sử Việt Nam

38	Nguyễn Cao Yến Bình	19/11/1994	Đồng Tháp	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
39	Ngô An Hạ	26/12/1977	Long An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
40	Trần Văn Hường	05/8/1980	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
41	Phạm Trần Anh Thư	25/5/1985	Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
42	Nguyễn Văn Uy	20/01/1983	Hà Nội	Nam	7,0		*	**		(-)	14

8. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

43	Nguyễn Thu Hằng	17/5/1999	Hải Phòng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
44	Huỳnh Đức Hiên	11/11/1992	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
45	Trần Văn Hiếu	25/12/1969	Tiền Giang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
46	Hoàng Huy Hoàng	01/7/2001	TPHCM	Nam	7,0		*	**		(-)	14
47	Nguyễn Văn Minh	16/6/1974	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
48	Huỳnh Lê Minh Thuận	21/3/1999	Đồng Tháp	Nam	8,0		*	**		(-)	16

9. Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

49	Lê Thừa Ân	26/12/2001	TPHCM	Nam	7,0		*	**		(-)	14
50	Trương Thị Hoàn	20/11/1998	Thanh Hoá	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
51	Trần Thị Hồng Linh	21/7/2003	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

10. Ngành: Quản lý văn hóa

52	Nguyễn Diệu Ái	13/02/1999	Cà Mau	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
53	Lê Thị Hồng Điểm	30/3/1993	Long An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

11. Ngành: Sinh học

54	Trần Thị Kim Ánh	14/9/1997	Ninh Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
55	Cao Ngọc Hà	20/6/1996	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

12. Ngành: Toán học

56	Phạm Tuấn An	29/6/2001	Nam Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
57	Nguyễn Ngọc Ánh	18/11/2000	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
58	Vũ Việt Cường	15/01/1996	Hà Nội	Nam	7,0		*	**		(-)	14
59	Đỗ Thị Thùy Điểm	26/9/1997	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
60	Lê Đình Đức	11/6/1999	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
61	Hoàng Thị Thùy Dương	22/6/2001	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
62	Trương Trọng Giáp	06/10/1983	Thanh Hóa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
63	Nguyễn Hoàng Hiệp	26/02/1994	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
64	Nguyễn Thị Lan	27/4/1990	Hà Nam	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
65	Đình Thùy Linh	06/12/2002	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
66	Nguyễn Việt Mỹ	04/4/1994	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
67	Nguyễn Thị Thu Phương	06/9/1991	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
68	Nguyễn Văn Thành	01/12/2002	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
69	Trần Thị Thanh Thảo	16/02/1993	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
70	Nguyễn Thị Anh Thư	27/7/2002	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
71	Ngô Văn Thụ	22/3/1993	Bắc Ninh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
72	Nguyễn Thị Sông Thương	22/12/1996	Tây Ninh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
73	Đào Thị Thanh Tinh	14/12/2000	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
74	Lê Tiến Trình	01/01/2000	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14

13. Ngành: Triết học

75	Lê Thị Mỹ Điền	19/02/1977	Phú Yên	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
76	Nguyễn Cao Lâm	28/3/1983	TP.HCM	Nam	7,0		*	**		(-)	14
77	Văn Toàn Nghĩa	02/9/1989	TPHCM	Nam	7,0		*	**		(-)	14
78	Trần Văn Thái	11/10/1994	Tây Ninh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
79	Trần Văn Tư	05/9/2002	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14

14. Ngành: Văn học

80	Phạm Thuý Ái	16/10/1994	Tây Ninh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
81	Lê Thị Ngọc An	20/10/1993	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
82	Đặng Thị Thùy Dương	21/10/1982	Quảng Ngãi	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
83	Huỳnh Lâm Hạ Nguyên	25/11/1999	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
84	Trần Hạnh Nguyên	31/7/2003	Gia Lai	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
85	Trần Thị Thuận	21/8/1988	Hưng Yên	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
86	Vũ Thị Thương	20/6/1980	Thanh Hóa	Nữ	7,5		*	**		(-)	15

15. Ngành: Vật lý chất rắn

87	Chu Tiến Đạt	11/01/1992	TP Hà Nội	Nam	8,0		*	**		(-)	16
88	Trần Thị Diệu	12/5/1990	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
89	Nguyễn Tấn Phúc	08/12/1991	Đồng Nai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
90	Nguyễn Thị Thoa	03/07/1993	Hà Nội	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**1. Ngành: Địa lý tự nhiên**

1	Trần Thị Thu Cúc	20/02/1992	Lâm Đồng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
2	Trần Thị Thu Khánh	11/01/2002	Gia Lai	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
3	Nguyễn Tuấn Kiệt	06/6/2002	Hà Tĩnh	Nam	10,0		*	**		(-)	20
4	Võ Nguyên Quang	06/9/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
5	Nguyễn Ngọc Tâm	29/5/1998	Hà Nội	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
6	Nguyễn Thị Yến	13/4/1988	Thanh Hóa	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

2. Ngành: Giáo dục học

7	Hồ Thị Lan Anh	06/9/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
8	Nguyễn Thị Chung	30/7/1995	Kon Tum	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
9	Đặng Thùy Dương	18/7/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
10	Dương Thị Thùy Linh	14/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0	4:3;3:2	17	**		(-)	37
11	Trương Thị Thu Ngân	28/10/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
12	Lê Thị Yến Nhi	02/3/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
13	Lê Uyển Nhi	09/12/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0	4:1	3	**		(-)	23
14	Nguyễn Thị Hoài Ninh	05/02/2003	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
15	Đinh Thị Thanh Tuyền	11/12/1985	Quảng Nam	Nữ	7,5		*	**		(-)	15

3. Ngành: Hóa lý thuyết và hóa lý

16	Trần Diễm Quỳnh	21/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
----	------------------------	-----------	---------------	----	------	--	---	----	--	-----	----

4. Ngành: Lịch sử Việt Nam

17	Huỳnh Tô Minh Châu	14/02/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
18	Nguyễn Thị Hiếu	20/8/1988	Thanh Hóa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

5. Ngành: Lý luận và PPDH BM Địa lý

19	Trần Thị Kim Cúc	24/7/1991	Đắk Lắk	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
20	Lê Thị Hoàng Lê	19/7/1981	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
21	Trần Thị Lưu Ly	31/8/2003	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
22	Nguyễn Thị Hà Phương	16/9/2002	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
23	Y Thiệt	25/8/2003	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
24	Lê Minh	Thông	05/4/2003	Khánh Hòa	Nam	10,0		*	**		(-)	20
25	Lê Thị Thanh	Thúy	06/6/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
26	Huỳnh Thị Minh	Thùy	11/01/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
27	Tô Thị Thu	Thúy	27/8/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
28	Trương Vĩnh Bảo	Thy	02/4/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
29	Nguyễn Thị Huyền	Trang	19/4/2003	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

6. Ngành: Lý luận và PPDH BM Hóa học

30	Lưu Thị	Hiền	08/5/1990	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
31	Nguyễn Hà	Trang	14/8/2003	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
32	Huỳnh Thị Như	Ý	29/11/2003	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

7. Ngành: Lý luận và PPDH BM Lịch sử

33	Phạm Trần Thùy	An	20/9/1994	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
34	Đỗ Thị Kim	Chi	12/02/1991	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
35	Võ Thị Ánh	Diệp	29/9/1994	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
36	Trần Thảo	Linh	01/9/2002	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
37	Hà Thị	Loan	25/12/1986	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
38	Trần Quốc	Lộc	29/10/1997	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16
39	Nguyễn Thị	Phương	05/6/1986	Thanh Hóa	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
40	Nguyễn Thị Trúc	Phương	07/5/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
41	Nguyễn Ngọc Diễm	Quỳnh	18/4/2003	Thành Phố Huế	Nữ	8,0	4:1	3	**		(-)	19
42	Trần Văn	Thế	13/02/1987	Thanh Hóa	Nam	7,5		*	**		(-)	15
43	Nguyễn Thị	Thùy	21/4/1980	Thành Phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

8. Lý luận và PPDH BM Sinh học

44	Trịnh Thuý	Linh	03/7/1990	Hưng Yên	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
45	Đỗ Thị	Mai	09/8/1984	Bắc Giang	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
46	Nguyễn Phương	Thảo	10/4/1999	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

9. Ngành: Lý luận và PPDH BM Toán học

47	Lê Thị Quỳnh	Anh	31/5/2003	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
48	Thái Ngọc Phương	Anh	28/9/2003	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
49	Trương Thị Phương	Anh	12/11/2003	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
50	Nguyễn Thị Linh	Chi	24/10/2003	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
51	Lê Tiến	Đạt	23/12/2002	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
52	Phạm Bá Ngọc	Hưng	08/8/2002	Thành Phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
53	Tống Văn	Khang	09/7/2003	Thành Phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
54	Trần Thị Diệu	Linh	14/11/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
55	Nguyễn Văn Thanh	Long	23/3/2003	Thành Phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
56	Nguyễn Thị Thùy	Mỹ	15/10/2002	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
57	Hồ Bảo	Ngọc	25/12/2003	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
58	Trần Thị Kiều	Oanh	14/12/2003	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
59	Nguyễn Thị Thanh	Phúc	29/8/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
60	Trương Văn	Tân	31/7/2002	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
61	Hà Thị Anh	Thư	08/6/2001	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
62	Lê Trường Quốc	Uy	21/7/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18

10. Ngành: Lý luận và PPDH BM Văn - tiếng Việt

63	Nguyễn Thị Vân	Anh	15/10/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
64	Nguyễn Lê Thảo	Dung	20/11/2003	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
65	Phan Trần Bảo	Ngọc	07/8/1997	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
66	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương	05/02/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
67	Ngô Thị Bích	Vân	17/4/1996	Bình Phước	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

11. Ngành: Lý luận và PPDH BM Vật lý

68	phạm Thị Xuân	Hạnh	20/01/1979	Hưng Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
69	Lê Cao Minh	Ngọc	29/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
70	Ngô Thị Như	Quỳnh	30/10/1985	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
71	Trần Thị	Ren	06/01/1994	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
72	Hồ Thủy	Tiên	24/9/2003	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
73	Vũ Thị Cẩm	Vân	28/11/1986	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
74	Nguyễn Quang	Vinh	02/10/1987	Ninh Thuận	Nam	8,0		*	**		(-)	16

12. Ngành: Lý luận Văn học

75	Hoàng Ngọc Khánh	Châu	05/3/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0	5:1	2	**		(-)	20
76	Nguyễn Thị Linh	Chi	12/5/2003	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
77	Trần Thị Ngọc	Chi	17/9/2003	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
78	Lê Thị	Hân	01/10/2003	Thanh Hóa	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
79	Võ Thị Thu	Hiền	21/11/2003	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
80	Nguyễn Thị Khánh	Ly	16/9/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
81	Trần Thị	Nhân	25/11/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
82	Quảng Nữ Phương	Quỳnh	22/3/2003	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
83	Nguyễn Phương	Thảo	27/11/2002	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

13. Ngành: Quản lý giáo dục

84	Nguyễn Thị Thái	An	08/4/1992	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
85	Nguyễn Trường	An	20/9/1980	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
86	Hà Kiều	Anh	01/02/2000	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
87	Hoàng Thị Vân	Anh	03/3/1991	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
88	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/12/1990	Nam Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
89	Trần Thuận	Ánh	05/4/1985	Gia lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
90	Bàn Thị	Bền	26/9/1987	Thái Nguyên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
91	Nguyễn Thị Anh	Chi	05/11/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
92	Nguyễn Khương	Chinh	30/7/1989	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
93	Huỳnh Chí	Cường	02/7/1980	Bình Thuận	Nam	7,0		*	**		(-)	14
94	Nguyễn Quốc	Cường	03/6/1988	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
95	Cao Thọ	Đạt	19/8/1990	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
96	Nguyễn Thị Diễm	16/8/1989	Cao Bằng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
97	Thân Trúc Điệp	21/3/1990	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
98	Hoàng Xuân Độ	30/01/1985	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
99	Hoàng Văn Đông	21/6/1981	Cao Bằng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
100	Đỗ Thu Dung	11/4/2001	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
101	Lăng Chí Dũng	22/7/1976	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
102	Trần Đức Dũng	19/10/2000	Lâm Đồng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
103	Nguyễn Thụy Mỹ Duyên	04/9/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
104	Đoàn Thị Kiều Giang	31/3/1983	Bến Tre	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
105	Lê Bằng Giang	08/8/1978	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
106	Lê Thị Thuý Hàng	30/9/1983	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
107	Nguyễn Thị Diệu Hiền	08/02/1987	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
108	Phạm Thị Thu Hiền	22/01/1977	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
109	Nguyễn Ngọc Như Hiếu	13/02/2001	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
110	Lê Thụy Hoàng	01/12/1991	Thành Phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
111	Võ Hà Huy Hoàng	02/4/1984	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
112	Nguyễn Văn Hưng	02/10/1983	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
113	Bùi Thị Thanh Hương	30/3/1989	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
114	Nguyễn Quốc Huy	06/5/1994	Tiền Giang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
115	Đoàn Thị Thanh Huyền	15/5/2000	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
116	Trần Thị Huyền	15/01/1992	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
117	Bùi Quốc Khánh	10/6/1979	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
118	Nguyễn Thị Khuyên	22/4/1984	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
119	Ngọc Thị Lành	09/5/1985	Cao Bằng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
120	Trần Thị Thu Lành	08/10/1975	Tây Ninh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
121	Trần Bảo Linh	13/10/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
122	Nguyễn Hữu Long	02/12/1994	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
123	Đặng Thành Luân	24/11/2001	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
124	Hoàng Thị Lương	01/02/1980	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
125	Võ Thị Ly	06/6/1984	Quảng Ngãi	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
126	Trần Thị Minh Mẫn	15/10/1981	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
127	Nguyễn Thị Minh	28/02/1989	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
128	Lê Thị Hiền My	04/4/2002	Hà Tĩnh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
129	Võ Thị Thành Mỹ	16/6/1978	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
130	Nguyễn Phương Nam	05/5/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
131	Nguyễn Hoàng Phú Ngân	23/12/1991	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
132	Trần Trọng Nghĩa	02/8/1982	Phú Yên	Nam	7,0		*	**		(-)	14
133	Nguyễn Phúc Bảo Ngọc	10/11/1973	Sài Gòn	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
134	Dương Hương Nguyệt	24/02/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
135	Võ Văn Nhân	25/4/1979	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
136	Hoàng Thị Thảo	Nhung	23/3/1993	Quảng Ngãi	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
137	Lê Thị Cẩm	Nhung	03/9/1995	Đồng Tháp	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
138	Trần Thị Bích	Nhung	11/9/1986	Đồng Nai	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
139	Võ Ngọc	Nương	20/10/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
140	Lê Hồng	Phúc	04/12/1981	Quảng Trị	Nam	7,0	*	**		(-)	14
141	Phan Thị	Phúc	12/10/1978	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
142	Phùng Hữu Kim	Quân	15/12/1977	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0	*	**		(-)	14
143	Lý Văn	Quốc	14/9/1993	Sóc Trăng	Nam	7,0	*	**		(-)	14
144	Nguyễn Văn	Quý	23/9/1997	Tây Ninh	Nam	7,0	*	**		(-)	14
145	Hà Thị	Quyển	10/5/1986	Quảng Trị	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
146	Võ Văn	Quyển	10/9/1979	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,5	*	**		(-)	15
147	Lê Phan Hương	Quyển	10/02/1994	Quảng Trị	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
148	Phan	Sĩ	08/3/1983	Đồng Nai	Nam	7,0	*	**		(-)	14
149	Đào Lê Duy	Tân	09/6/1981	Quảng Trị	Nam	7,0	*	**		(-)	14
150	Lưu Thị Hồng	Thắm	26/02/1984	Quảng Trị	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
151	Nguyễn Thị	Thắm	06/11/1995	Quảng Trị	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
152	Nguyễn Hiền	Thân	10/11/1987	Đồng Nai	Nam	7,0	*	**		(-)	14
153	Đinh Thị Lệ	Thanh	25/12/1985	Quảng Ngãi	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
154	Nguyễn Thị	Thanh	17/6/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0	*	**		(-)	16
155	Trần Thị	Thanh	25/6/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
156	Dương Hoàng Chí	Thành	04/6/1996	Đắk Lắk	Nam	7,0	*	**		(-)	14
157	Đàng Thị Kim	Thảo	20/9/1988	Bình Thuận	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
158	Lê Thị Bích	Thảo	12/7/1981	Bình Dương	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
159	Nguyễn Thị	Thảo	10/6/1990	Thanh Hóa	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
160	Phạm Dương Linh	Thảo	29/11/2003	Quảng Trị	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
161	Trần Thanh	Thảo	26/7/1982	Đồng Nai	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
162	Lê Nguyễn Diễm	Thị	19/3/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
163	Nguyễn Thị Kim	Thị	01/10/1983	Sông Bé	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
164	Võ Hoàng	Thiên	26/11/2001	Vĩnh Long	Nam	7,0	*	**		(-)	14
165	Nguyễn Chí	Thiện	21/5/1978	Nghệ An	Nam	7,0	*	**		(-)	14
166	Vũ Hồng	Thoa	10/10/1983	Nam Định	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
167	Nguyễn Tiến	Thông	22/6/1977	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0	*	**		(-)	14
168	Lê Văn	Thông	06/4/1982	Đắk Lắk	Nam	7,0	*	**		(-)	14
169	Lê Cảnh	Thu	01/8/1977	Quảng Trị	Nam	7,0	*	**		(-)	14
170	Lương Thị Phương	Thu	04/9/1988	Phú Thọ	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
171	Nguyễn Hữu	Thu	18/4/1979	Thanh Hóa	Nam	7,0	*	**		(-)	14
172	Huỳnh Thị Thanh	Thúy	23/8/1986	Đồng Tháp	Nữ	9,0	*	**		(-)	18
173	Nguyễn Thị	Thúy	20/7/1979	Quảng Trị	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
174	Đỗ Thị Hương	Thùy	20/8/1981	Đồng Nai	Nữ	7,0	*	**		(-)	14
175	Trần Thanh	Thùy	12/7/1993	Đắk Lắk	Nữ	7,0	*	**		(-)	14

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
176	Nguyễn Nhật Ánh	Thy	12/11/1978	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
177	Nguyễn Thị Nhật	Tiên	24/9/1985	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
178	Vũ Văn	Tĩnh	06/7/1988	Thanh Hóa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
179	Chế Ngọc Bảo	Trần	19/10/1978	Đồng Tháp	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
180	Bùi Thị Thùy	Trang	09/9/1995	Bình Thuận	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
181	Trương Uyên	Trang	15/02/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
182	Nguyễn Đức	Trọng	19/5/1986	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
183	Bùi Thanh	Trúc	16/6/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
184	Hoàng Đình	Tuấn	01/10/1981	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
185	Nguyễn Thanh	Tùng	10/02/1980	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
186	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	01/01/1995	Ninh Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
187	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	03/6/1988	Khánh Hòa	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
188	Trần Thị	Vân	21/7/1985	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
189	Phan Thị Tường	Vi	01/9/1997	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
190	Nguyễn Ngọc	Viễn	06/01/1982	Bình Thuận	Nam	7,0		*	**		(-)	14
191	Nguyễn Quốc	Việt	20/11/1992	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
192	Huỳnh Huy	Vũ	28/8/1974	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
193	Lê Thị Tường	Vy	19/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

14. Ngành: Sinh học

184	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	25/7/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
485	Trần Thị Kiều	Phương	30/4/2003	Ninh Thuận	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
186	Lê Ngọc	Sương	12/11/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
187	Nguyễn Thị Tường	Vy	29/6/1993	Hồng Kông	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

15. Ngành: Tâm lý học

198	Nguyễn Thị	Lan	14/11/1983	Hưng Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
199	Nguyễn Thị	Nhung	19/9/1986	Hưng Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

16. Ngành: Văn học

200	Phan Thị Khánh	Ly	11/02/2003	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
201	Huỳnh	Vũ	12/5/1996	Quảng Nam	Nam	9,0		*	**		(-)	18

17. Ngành: Văn học Việt Nam

202	Nguyễn Thị	Hằng	14/10/2003	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
203	Dương Thị Hồng	Ngọc	30/9/2003	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
204	Bùi Đức	Nguyên	31/8/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
205	Hoàng Thị Thu	Phương	04/7/2003	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
206	Đỗ Nguyễn Thiên	Quỳnh	20/4/2003	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

18. Ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán

207	Đỗ Chính	Hạp	24/7/2003	Quảng Nam	Nam	10,0		*	**		(-)	20
-----	----------	-----	-----------	-----------	-----	------	--	---	----	--	-----	----

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**1. Ngành: Luật kinh tế**

1	Huỳnh Thế	Cường	07/9/1986	Thành Phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
---	-----------	-------	-----------	---------------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
2	Đình Công Danh	16/12/2002	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
3	Hoàng Trọng Đào	01/01/1987	Thành Phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
4	Phạm Xuân Diễm	18/10/2000	Thành Phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
5	Tường Thanh Đức	13/9/2003	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
6	Trương Thị Kỳ Duyên	23/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
7	Cái Thị Duyên	18/3/1980	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
8	Trần Minh Hạnh	16/7/2003	Thành Phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
9	Đình Khánh Phương Hiền	08/5/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
10	Ngô Thanh Hoàng	02/10/2001	Sơn La	Nam	8,0		*	**		(-)	16
11	Trần Thị Gia Huệ	24/5/2003	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
12	Đỗ Minh Khải	25/11/2001	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	**		(-)	16
13	Nguyễn Ngọc Bảo Khanh	09/6/2003	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
14	Phạm Trung Kiên	13/3/2002	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	**		(-)	14
15	Nguyễn Nam Thiên Kim	11/6/2003	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
16	Hồ Thị Hồng Lê	15/4/1982	Thành Phố Huế	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
17	Quách Thùy Linh	02/10/1984	Hà Tĩnh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
18	Phan Khánh Linh	13/11/2003	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
19	Phạm Thị Mai Ly	24/4/2003	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
20	Võ Thị Thảo Nguyễn	11/6/2001	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
21	Nguyễn Thị Thu Oanh	01/6/2003	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
22	Nguyễn Hoàng Oanh	22/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
23	Trần Thị Minh Phương	11/01/2003	Thành Phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
24	Nguyễn Xuân Quang	17/8/2003	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
25	Ngô Hữu Quý	08/12/1987	Thành Phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
26	Lê Đan Tâm	05/8/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
27	Nguyễn Văn Thành	19/10/1980	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
28	Đỗ Trần Công Thành	09/11/2000	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	**		(-)	16
29	Nguyễn Hiếu Thành	24/9/2003	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16
30	Ngô Thị Thanh Thảo	06/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
31	Hoàng Phương Thảo	19/11/2002	Thành Phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
32	Trương Quang Trung	19/6/2003	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
33	Phan Quốc Trung	13/02/1995	Thành Phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

1. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh

1	Nguyễn Minh Anh	01/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
2	Đoàn Quang Hoàng Bảo	05/3/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
3	Ngô Minh Châu	28/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
4	Trần Đức Hiếu	03/11/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	**		(-)	18
5	Trương Ngọc Lê Hoài	04/7/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
6	Trương Ngọc Lê Huyền	04/7/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
7	Phạm Hà My	21/10/2001	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
8	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	26/4/1990	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**	KV1	1	17
9	Lê Ngọc Quỳnh	Như	27/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
10	Trương Sơ	Ni	05/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
11	Trần Thị	Nương	14/6/1995	Bình Định	Nữ	7,0	4:1	3	**		(-)	17
12	Nguyễn Thị Vân	Phương	26/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
13	Nguyễn Uyên	Phương	19/01/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
14	Ngô Thị Diễm	Quỳnh	01/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
15	Nguyễn Thị Ni	Sa	19/12/1999	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
16	Nguyễn Thị Phương	Thanh	15/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
17	Trương Đan	Thanh	14/12/2002	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
18	Nguyễn Đức Nguyên	Thi	06/5/2003	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
19	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	05/4/2001	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
20	Từ Thị Anh	Thư	23/10/2001	Quảng Trị	Nữ	10,0	4:1	3	**		(-)	23
21	Nguyễn Ngọc	Thuý	08/3/1994	Bình Định	Nữ	7,0	4:1	3	**		(-)	17
22	Nguyễn Thị Phương	Trâm	08/4/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
23	Nguyễn Thị Hải	Yến	30/10/2003	Kon Tum	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

2. Ngành: Ngôn ngữ Anh

24	Nguyễn Hồng	Anh	24/11/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
25	Lê Ngọc Thảo	Nhi	27/10/2001	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
26	Nguyễn Anh	Phương	05/9/2002	Nha Trang	Nam	9,0		*	**		(-)	18
27	Đặng Thị Ngọc	Thảo	08/10/2002	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
28	Nguyễn Khánh	Trang	30/8/2002	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
29	Nguyễn Anh	Tuấn	27/7/1998	TP Hồ Chí Minh	Nam	9,0	3:1	4	**		(-)	22
30	Lê Thị Uyên	Vy	28/9/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu

31	Nguyễn Thuý	Linh	11/8/1994	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
32	Châu Hồ Gia	Phúc	28/6/1999	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
33	Phạm Thị Hoài	Thi	23/02/1994	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**1. Ngành: Công nghệ tài chính**

1	Trần Bảo	Ngọc	22/11/2003	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
2	Hoàng Tuyết	Nhi	27/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

2. Ngành: Quản trị kinh doanh

3	Nguyễn Lê Tuấn	Kiệt	11/12/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
4	Vũ Thị Thuý	Linh	06/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
5	Nguyễn Quý Diệu	Linh	03/7/2022	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
6	Hà Thị Trà	My	27/4/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
7	Hoàng Vũ Anh	Thắng	29/5/2003	Nghệ An	Nam	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
8	Đặng Ngọc Trâm	Anh	25/7/2003	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Lê Thế	Lâm	08/02/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

1. Ngành: Quản lý đất đai

1	Bùi Văn	Cường	02/02/1992	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
2	Lê Tư	Đông	25/8/1992	Quảng Trị	Nam	10,0		*	**		(-)	20
3	Kỳ Thị Hoàng	Dung	29/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
4	Nguyễn Thị Thúy	Hàng	07/7/1982	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
5	Bùi Nguyễn Ngọc	Huy	31/5/1999	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
6	Bùi Quang	Lợi	02/01/1986	Quảng Nam	Nam	9,0		*	**		(-)	18
7	Trần Văn	Nam	06/01/1993	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18
8	Huỳnh Quốc	Nam	27/4/1991	Quảng Nam	Nam	7,0		*	**		(-)	14
9	Ngô Hải	Nguyên	03/12/2000	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
10	Mai Xuân	Sơn	31/5/1984	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
11	Bùi Việt	Thịnh	09/10/1995	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18

2. Ngành: Thú y

12	Nguyễn Đức	Giang	20/10/1989	Nghệ An	Nam	8,0		*	**		(-)	16
13	Hà Thị	Hàng	11/3/1991	Thái Nguyên	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
14	Trương Công Huy	Hoàng	27/10/1999	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	**		(-)	16
15	Lê Đức Anh	Huy	16/10/2001	Khánh Hòa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
16	Nguyễn Đăng	Khoa	15/6/1986	Đồng Nai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
17	Đặng Phước Khánh	Ly	12/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
18	Trần Nhật	Minh	16/9/1990	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
19	Nguyễn Văn	Nhu	15/10/1993	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
20	Hoàng Nguyễn Minh	Tài	11/11/1997	TP Hồ Chí Minh	Nam	9,0		*	**		(-)	18
21	Nguyễn Văn	Thiệu	07/11/1999	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	**		(-)	16
22	Trịnh Minh	Thuận	16/02/1989	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
23	Lê Thị Hồng	Yến	19/10/2002	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

3. Ngành: Khoa học cây trồng

24	Phạm Thị Kim	Anh	28/10/1987	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
----	--------------	------------	------------	---------	----	-----	--	---	----	--	-----	----

4. Ngành: Bảo vệ thực vật

25	Nguyễn	Đô	18/01/1997	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
26	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	17/6/1999	Cà Mau	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
27	Trương Bá	Hưng	03/02/1993	Nghệ An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
28	Nguyễn Thành	Luân	01/3/1997	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
29	Bùi Thị Yến	Nhi	15/5/1999	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

5. Ngành: Phát triển nông thôn

30	Nguyễn Thị	Hồng	08/01/1984	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
----	------------	-------------	------------	------------	----	-----	--	---	----	--	-----	----

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
31	Lê Thanh Huệ	10/10/1991	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14

VIII. TRƯỜNG DU LỊCH

1. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Hà Ngọc Diệp	29/8/1991	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
2	Hồ Thị Minh Hà	10/5/1986	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
3	Lê Đình Quân	14/6/1989	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
4	Nguyễn Thị Như Quỳnh	14/02/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Hoàng Dương Minh Tâm	06/01/1988	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14

Danh sách có: 795 thí sinh./.

Ghi chú:

* Thí sinh không có bài báo, hoặc bài báo không đủ điều kiện cộng điểm

** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.

(-) Thí sinh không thuộc diện ưu tiên.

(*) Tổng điểm xét tuyển được tính theo công thức:

điểm TC 1 x 2 + điểm TC 2 + điểm TC3 + điểm TC 4

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**